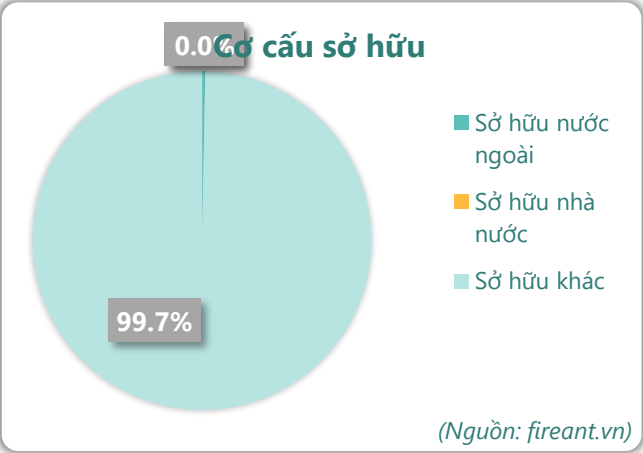
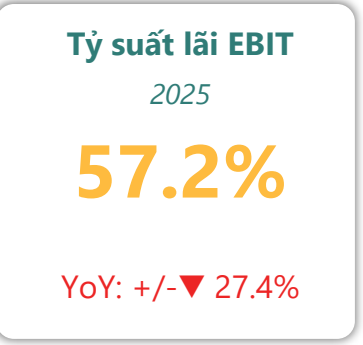
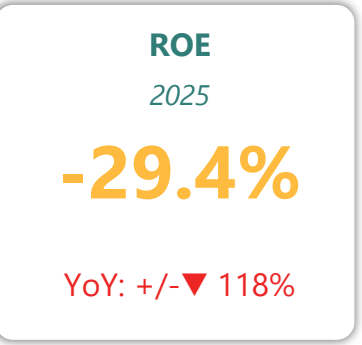
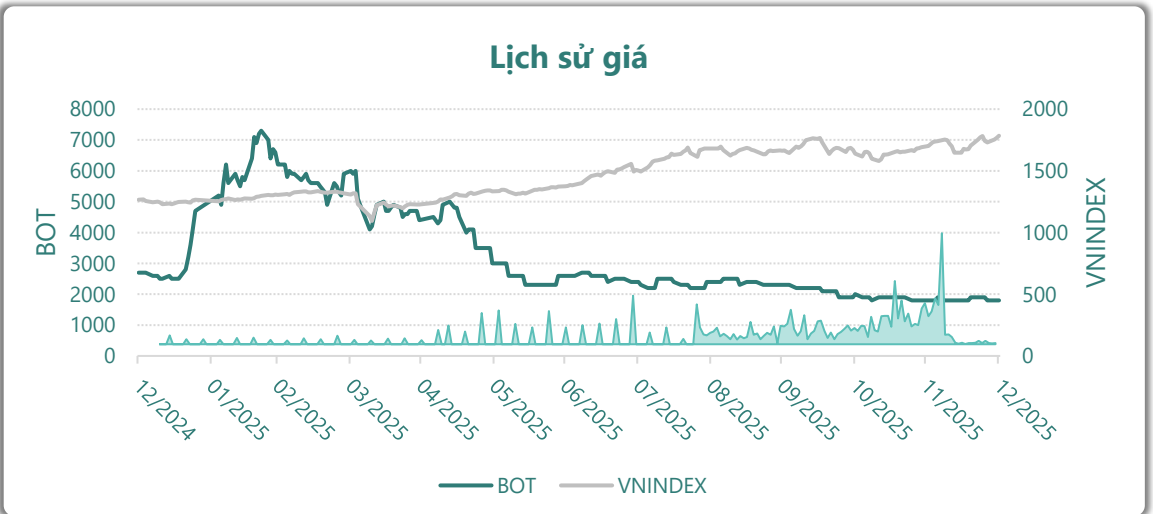
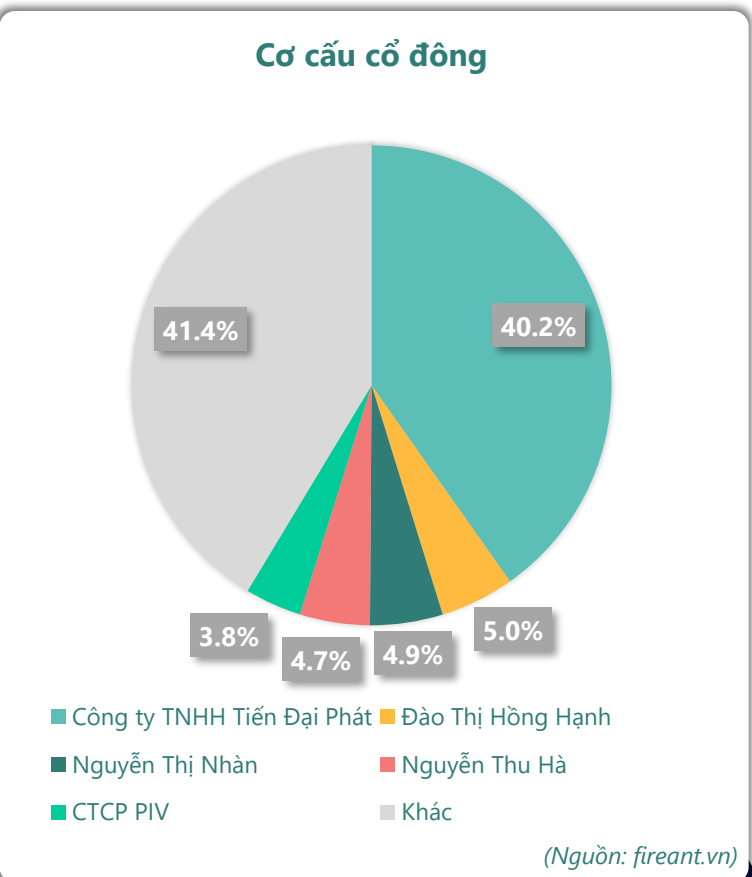


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

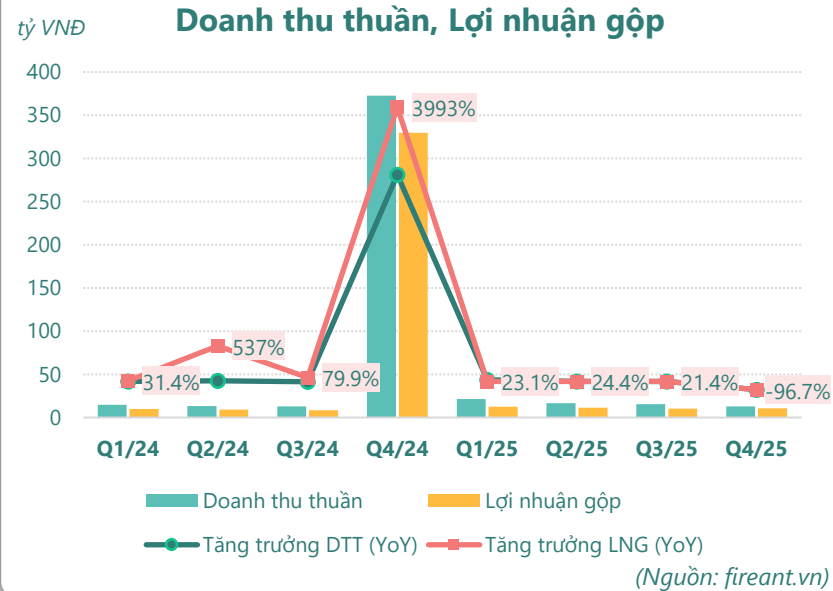
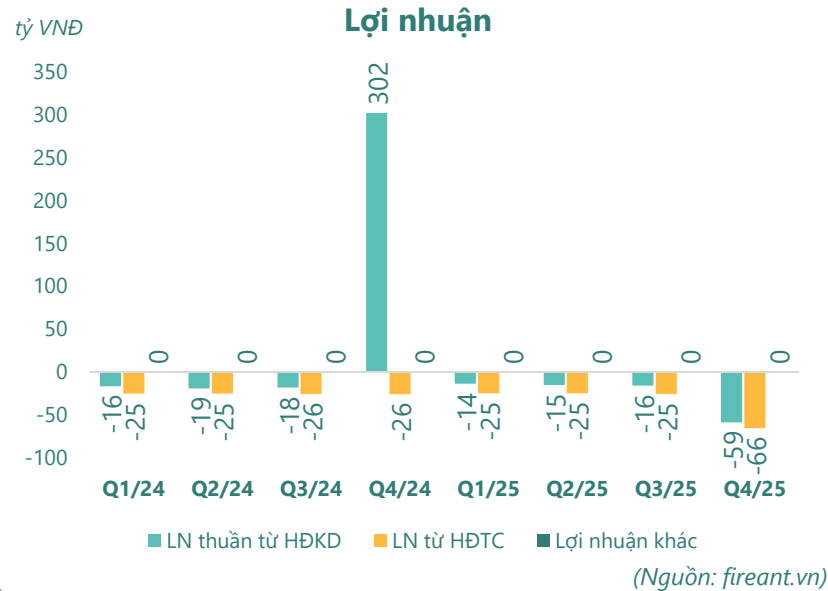
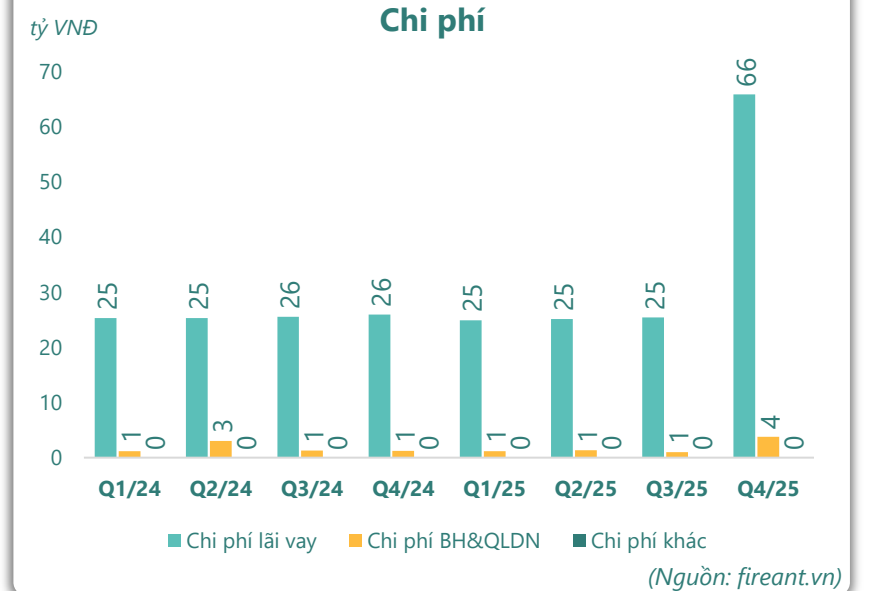
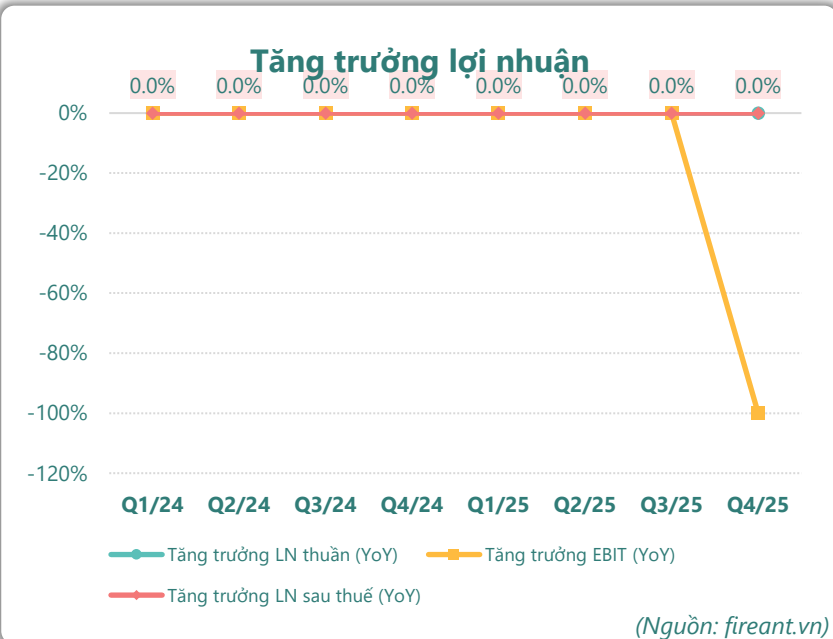
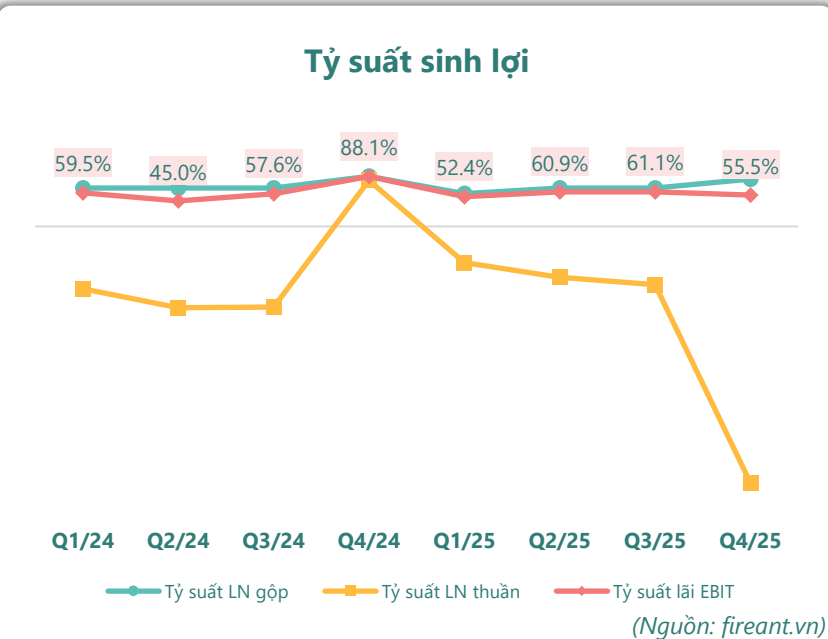
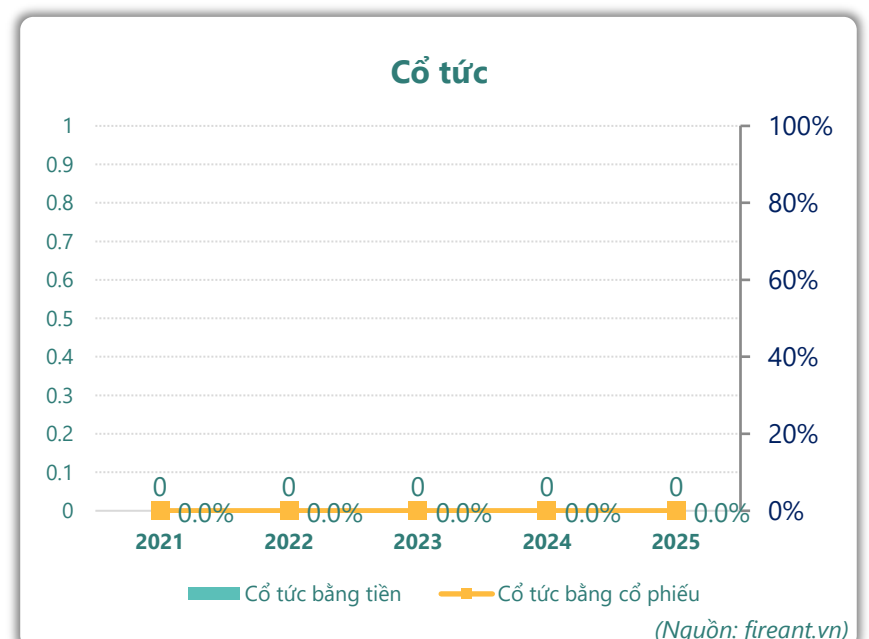
CTCP BOT Cầu Thái Hà

Ngày 31/12/2025	1,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-	-

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	1,800 - 7,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	107
Số lượng CPLH (CP)	59,246,800
KLGD BQ 20 phiên (CP)	98,520
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	(0.33)
EPS	-1,745
P/E	-1.0



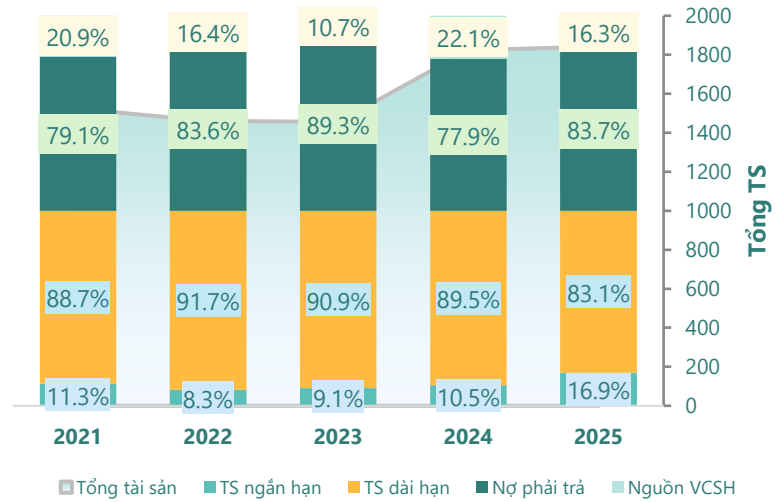
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

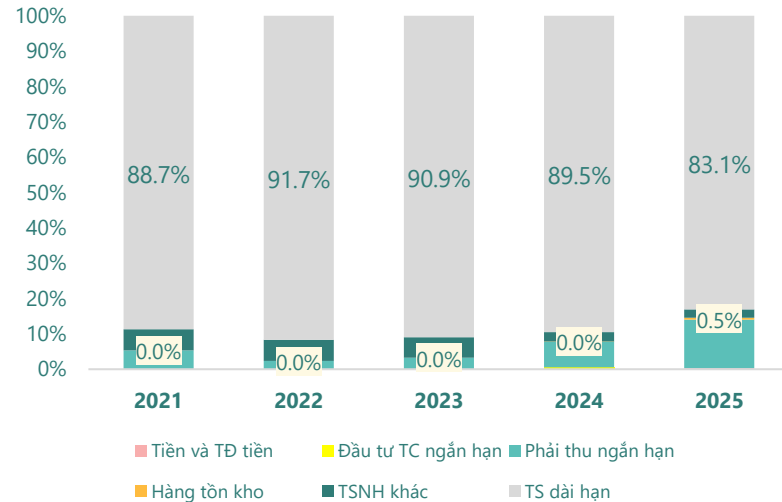
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

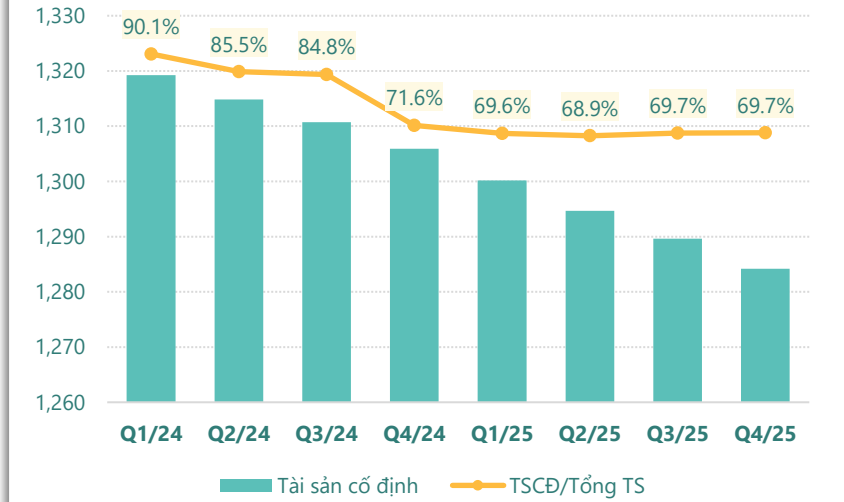
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

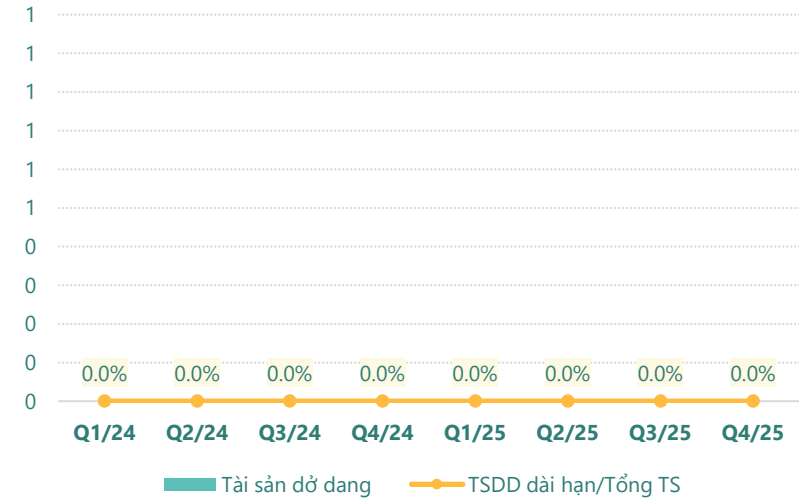
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

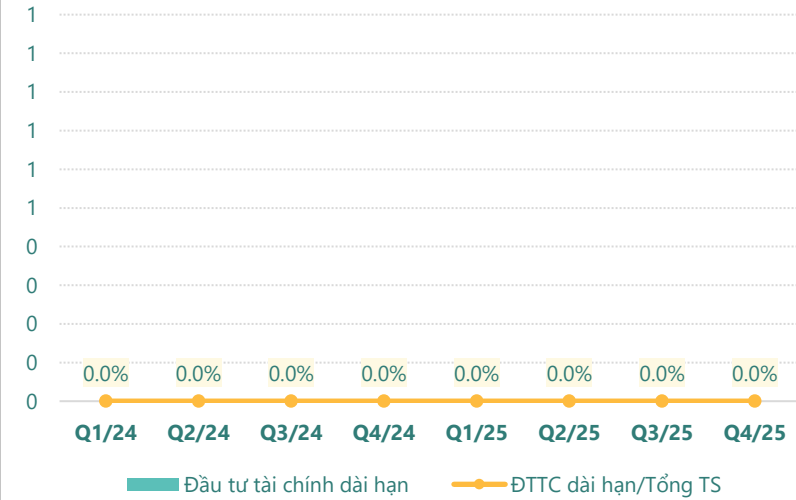
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

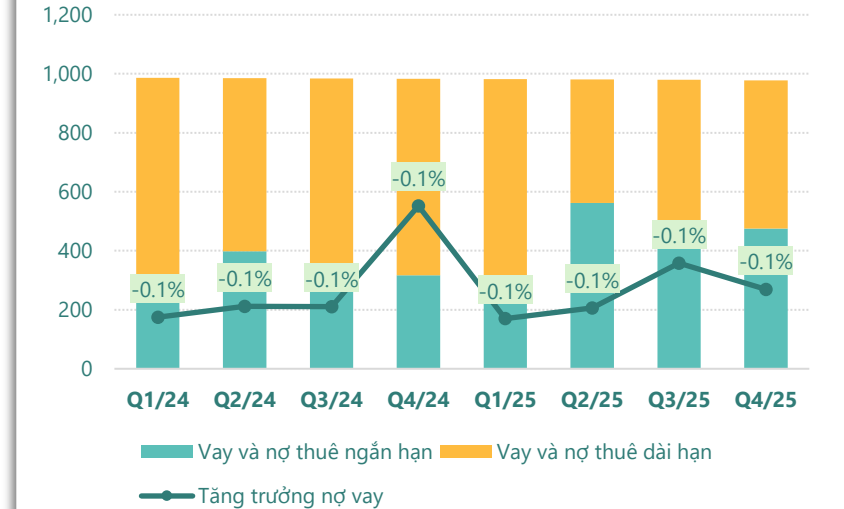
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

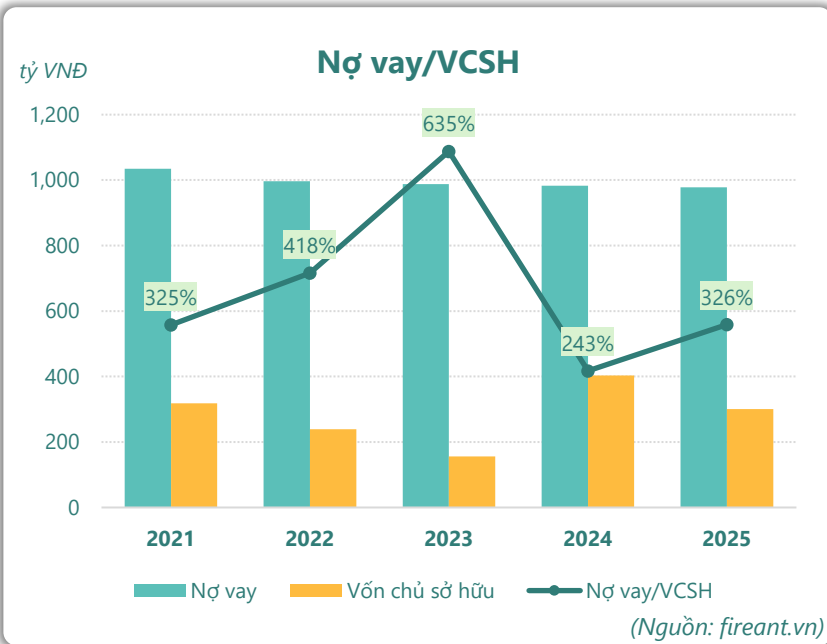
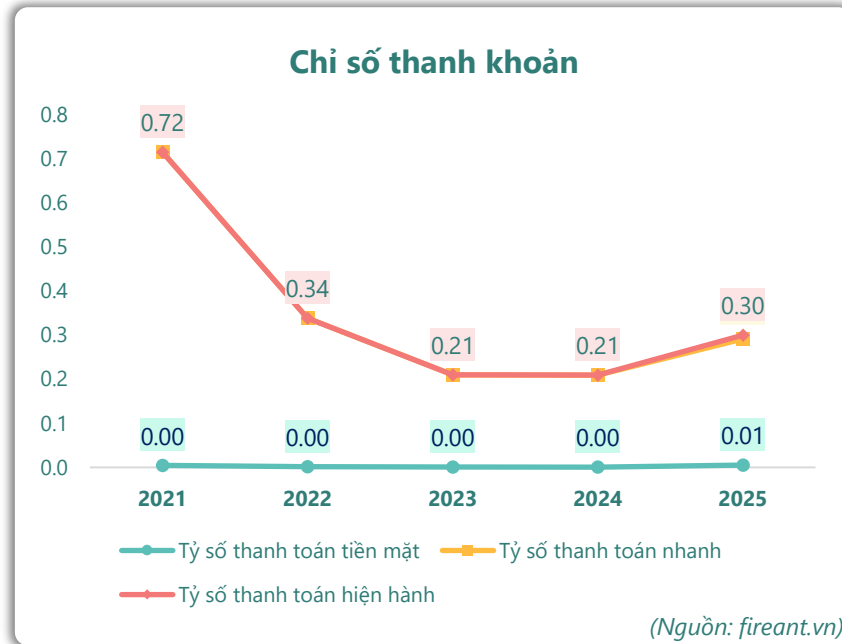
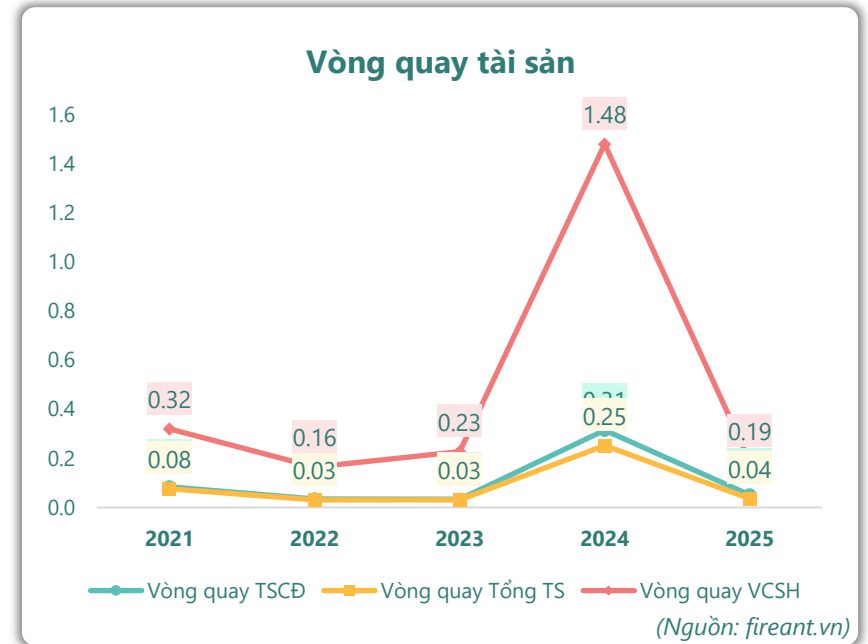
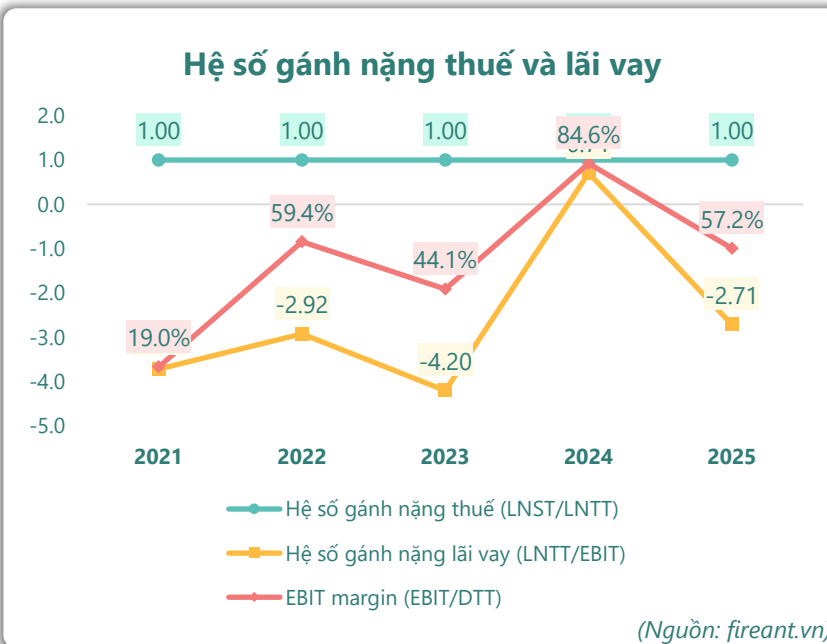
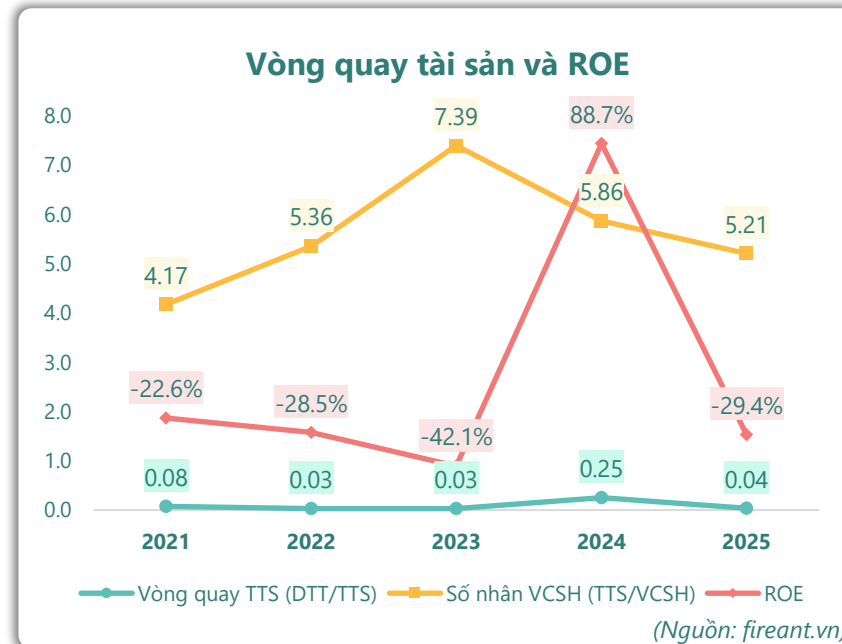
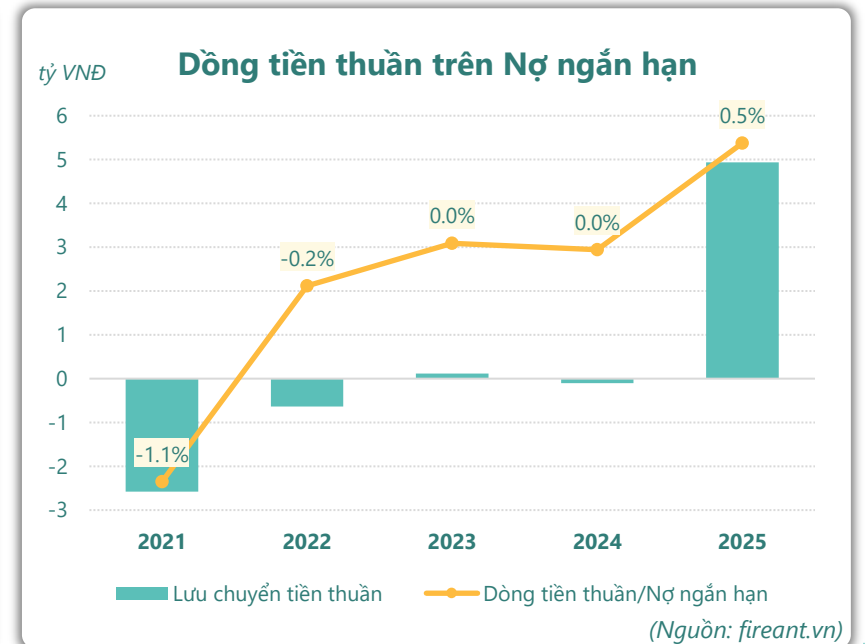
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	13.0	373	-96.5%	66.6	414	-83.9%
Giá vốn hàng bán	2.14	43.3	-95.0%	21.6	57.1	-62.1%
Lợi nhuận gộp	10.8	329	-96.7%	45.0	357	-87.4%
Doanh thu HĐTC	0.18	0.03	495%	0.39	0.18	112%
Chi phí TC	65.9	26.0	154%	142	102	38.4%
Chi phí lãi vay	65.9	26.0	154%	142	102	38.4%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	3.80	1.21	214%	7.29	6.76	7.8%
LN thuần từ HĐKD	-58.7	302	-119%	-103	248	-142%
Lợi nhuận khác	0	0.00		0	0.00	100%
LN trước thuế	-58.7	302	-119%	-103	248	-142%
Lợi nhuận sau thuế	-58.7	302	-119%	-103	248	-142%
LNST của CĐ cty mẹ	-58.7	302	-119%	-103	248	-142%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.91	-6.61	17.8	-9.74	13.9	-21.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.20	0.00	0.00	0.00	0.00	9.20
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.30	-0.85	-1.35	-1.30	-1.10	-1.22
Tiền đầu kỳ	8.53	7.94	0.48	16.9	5.89	18.7
Lưu chuyển tiền thuần	-0.59	-7.46	16.5	-11.0	12.8	-13.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	7.94	0.48	16.9	5.89	18.7	5.42

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,842	1,823	1.0%
Tài sản ngắn hạn	312	192	62.4%
Tiền và tương đương tiền	5.42	0.48	1026%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	9.20	-100%
Phải thu ngắn hạn	253	134	88.5%
Hàng tồn kho	9.64	0.08	11795%
Tài sản ngắn hạn khác	44.0	48.1	-8.6%
Tài sản dài hạn	1,530	1,631	-6.2%
Phải thu dài hạn	246	325	-24.5%
Tài sản cố định	1,284	1,306	-1.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.00	0.14	-98.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,542	1,420	8.6%
Nợ ngắn hạn	1,039	917	13.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	476	481	-1.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	17.8	31.0	-42.7%
Nợ dài hạn	502	502	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	502	502	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	300	404	-25.6%
Vốn chủ sở hữu	300	404	-25.6%
Vốn điều lệ	592	592	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

